

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC NGHIÊN CỨU LÂM NGHIỆP VIỆT NAM (2008 - 2020) - CÁC KHOẢNG TRỐNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

Nguyễn Xuân Quát¹, Hoàng Văn Thắng²

¹*Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng*

²*Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam*

TÓM TẮT

Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020 đến nay đã qua hơn nửa chặng đường. Việc xem xét lại những gì đã làm được, những gì chưa được để điều chỉnh, bổ sung và đẩy mạnh thực hiện tốt hơn trong giai đoạn tiếp theo là cần thiết. Bài viết này dựa trên cơ sở tham khảo có chọn lọc, tổng hợp hệ thống các kết quả nghiên cứu về lâm nghiệp trong những năm qua, đối chiếu với ba văn bản có liên quan là Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp của Thủ tướng Chính phủ, Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp và Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt với các chỉ tiêu định lượng để xem xét và đánh giá. Qua đó đã rút ra một số nội dung về tình hình thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam là: (i) Những thành quả chính đạt được là đã phát triển được một số kết quả chính của giai đoạn trước; lượng giá giá trị môi trường, chọn tập đoàn cây trồng chủ lực và chủ yếu; cải thiện nâng cao chất lượng nguồn giống; kỹ thuật trồng rừng, thâm canh rừng trồng... (ii) Những khoảng trống là các nghiên cứu cơ sở, công nghệ cao còn ít; (iii) Những thách thức là cơ cấu cây trồng và giống chưa được đa dạng hoá, cây bản địa ít được quan tâm và có nguy cơ bị keo hoá; đội ngũ cán bộ thiếu đầu đàn và gián đoạn về thế hệ; cơ chế tự chủ trong nghiên cứu theo Nghị định số 115/NĐ-CP chưa được tháo gỡ; (iv) Những ưu tiên là cần chú ý đầu tư nghiên cứu cơ sở, cơ bản, cơ chế chính sách, quản lý rừng bền vững; chế biến lâm sản công nghệ cao; xây dựng các phòng thí nghiệm hiện đại gắn với đào tạo cán bộ khoa học đầu đàn về quản lý và chuyên sâu.

Từ khóa: Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp, ưu tiên nghiên cứu, khoảng trống, thành quả, thách thức.

The implementation of forestry research strategy (2008 - 2020) in Vietnam - the gaps and challenges

Vietnam Forestry Research Strategy during 2008 - 2020 has been more than half-way so far. A review of what has been done, what has not been to adjust and supplement, promote better implementation of the remaining phases is necessary. This article based on the reference selective and synthesis the results in forestry research in recent years, compared with three related documents are Decision approving of Forestry Development Strategy of Prime Minister, Forestry Research Strategy in Vietnam and Restructuring Project of forest sector has been approved by the Ministry of Agriculture and Rural Development with the quantitative targets for review and evaluation. Through that has drawn some of the contents of the implementation Strategy of the Vietnam Forestry Research were: (i) The main results has grown to be one of the main findings of the previous period; evaluation of environmental value, selected main species group and principal; improving seed quality

Keywords: Forestry Research Strategy, research priorities, gaps, results, challenges

improvement; planting techniques, intensive plantations. The gaps are the basic research, high-tech has less; (iii) The challenges are tree species component and germplasm are not diversified, indigenous species less attention; research staffs are shortage and disruption between generations; the autonomy of research under Decree 115/ND-CP unresolved; (iv) The priorities are investment for basic research, policy mechanism, sustainable forest management; forest products processing by high-tech; build modern laboratories combine with the training of leading scientists.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 05 tháng 02 năm 2007 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020. Trên cơ sở đó, ngày 01 tháng 07 năm 2008 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 78/2008/QĐ-BNN về việc phê duyệt Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020. Căn cứ vào các văn bản liên quan, Chiến lược này đã đưa ra 6 ưu tiên nghiên cứu và được sắp xếp theo các lĩnh vực là (i) Quy hoạch, giám sát, đánh giá rừng và tài nguyên rừng; (ii) Chính sách và thể chế lâm nghiệp; (iii) Quản lý rừng bền vững; (iv) Môi trường rừng và đa dạng sinh học; (v) Lâm học và kỹ thuật lâm sinh (rừng tự nhiên, rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ); (vi) Công nghiệp rừng, Bảo quản và chế biến lâm sản. Một số câu hỏi được đặt ra là: Qua 7 năm triển khai đã làm được những gì? chưa làm được những gì? những gì còn thiếu? để đáp ứng được yêu cầu mới của Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013. Bài viết này xin nêu một số nét chính về tình hình thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020 nhằm góp phần làm rõ các câu hỏi nêu trên, trong đó tập trung vào đánh giá thực trạng và tình hình thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp, từ đó đánh giá các kết quả đã đạt được, những khoảng trống, những thách thức và xác định các ưu tiên nghiên cứu trong giai đoạn còn lại.

II. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ ĐÁNH GIÁ

Căn cứ vào một số điểm chính trong 3 văn bản để xem xét tình hình thực hiện chiến lược nghiên cứu, gồm:

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (2006 - 2020).
- Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam (2008 - 2020).
- Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp (2013 - 2020).

2.1. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (2006 - 2020)

a) Quan điểm chung và quan điểm phát triển

Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hóa và dịch vụ từ rừng như các hoạt động bảo vệ, gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xóa đói, giảm nghèo.

b) Mục tiêu đến năm 2020

Quản lý bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng từ 37% năm 2005 lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và các tổ chức xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo và giữ vững an ninh quốc phòng.

c) *Nhiệm vụ phát triển*

+ *Về kinh tế*: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 3,5 - 4%/năm và sử dụng bền vững 3 loại rừng, bao gồm 8,4 triệu ha rừng sản xuất; 5,68 triệu ha rừng phòng hộ và 2,16 triệu ha rừng đặc dụng, trong đó có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ rừng; trồng mới 1 triệu ha đến 2010 và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau, trồng lại sau khai thác 0,3 triệu ha/năm và 200 triệu cây phân tán/năm; sản lượng gỗ 20 - 24 triệu m³/năm (10 triệu m³ gỗ lớn); xuất khẩu lâm sản trên 7,8 tỷ USD (7,8 tỷ gỗ + 0,8 tỷ LSG) và nguồn thu giá trị môi trường đạt 2 tỷ USD.

+ *Về xã hội*: Tạo việc làm, tăng thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo.

+ *Về môi trường*: Đóng góp có hiệu quả cho phòng hộ đầu nguồn, ven biển, đô thị, giảm nhẹ thiên tai, giảm khí thải CO₂; nâng độ che phủ 37% năm 2005 lên 43% năm 2010 và 47% vào năm 2020 và Trồng 0,25 triệu ha rừng phòng hộ và đặc dụng.

2.2. Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam (2008 - 2020)

a) *Hiện trạng nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam*

+ Thành tựu:

Tổng hợp các thành tựu nghiên cứu lâm nghiệp được ghi nhận theo 9 nhóm gồm: Đánh giá đất đai; hệ sinh thái rừng; đa dạng sinh học; quản lý bền vững rừng tự nhiên; cơ cấu cây trồng, giống, thâm canh; chế biến gỗ rừng trồng; tính chất cơ bản của gỗ; dự báo thị trường lâm sản và xây dựng tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm.

+ Tồn tại và nguyên nhân:

Tồn tại lớn là số các nghiên cứu được đưa vào sản xuất còn hạn chế (56%) và nghiên cứu chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn sản xuất.

Nguyên nhân thì có nhiều như: thông tin, dự báo phát triển ngành còn yếu, tổ chức thực

hiện các đề tài nghiên cứu chưa hợp lý, thiếu động lực cho nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, lực lượng nghiên cứu còn thiếu, yếu và chưa đồng bộ, sự phối hợp giữa các nhà khoa học, các cơ sở,... chưa được chú ý đúng mức, điều kiện nghiên cứu vừa thiếu vừa lạc hậu.

+ Một số khoảng trống trong nghiên cứu còn ít được quan tâm gồm:

- Nghiên cứu cơ bản để tạo giải pháp và công nghệ mới.
- Nghiên cứu quản lý tài nguyên rừng và đất rừng.
- Nghiên cứu tổ chức và quản lý nghề rừng.
- Nghiên cứu thị trường lâm sản.
- Nghiên cứu định giá rừng và dịch vụ môi trường rừng.
- Nghiên cứu biến đổi khí hậu, các tác động và các giải pháp thích ứng.
- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ của nước ngoài.

b) *Tổ chức nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam*

Chiến lược nghiên cứu đã điểm lược khá đầy đủ về Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam và các tổ chức đơn vị đã tham gia nghiên cứu, nguồn lực và đặc biệt là một số đổi mới bước đầu sau khi Luật Khoa học công nghệ 2010 ra đời và Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu công lập được ban hành.

Cùng với những kết quả thu được như mở rộng mạng lưới tham gia nghiên cứu, tăng cán bộ trẻ, cải tiến cách quản lý đề tài cũng đã nêu ra một số tồn tại như cán bộ trẻ đầu đàn còn thiếu, đề tài dài hạn cho cây lâu năm chưa có, tiềm năng nghiên cứu chưa được phát huy hết, nghiên cứu công nghiệp rừng và kinh tế lâm nghiệp còn ít.

c) Mục tiêu, nội dung chiến lược nghiên cứu tới 2020

+ Mục tiêu:

- Nghiên cứu góp phần định hướng phát triển lâm nghiệp.
- Định hướng phát triển ngành theo hướng xã hội hóa nghề rừng.
- Nâng cao năng suất rừng tự nhiên lên 1,5 lần cho nhóm cây có giá trị kinh tế.
- Phát triển rừng trồng một số cây chủ lực có năng suất cao tăng 1,5 - 2 lần và bền vững.

+ Ưu tiên nghiên cứu: Được sắp xếp theo 6 lĩnh vực:

- Quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ở tầm vĩ mô và vi mô.
- Dự báo xu thế phát triển lâm nghiệp trong từng giai đoạn.
- Xây dựng Bộ tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững.
- Lượng giá các giá trị môi trường rừng, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu và khả năng phòng hộ của rừng.
- Thâm canh rừng tự nhiên và rừng trồng (rừng và cây chủ lực, các cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật).
- Tiềm năng phát triển và đa dạng hóa sử dụng nguồn nguyên liệu, công nghệ chế biến và bảo quản lâm sản (cơ sở dữ liệu và hệ thống tiêu chuẩn).

d) Các giải pháp thực hiện

Chiến lược nghiên cứu cũng đã nêu ra các giải pháp về tổ chức (chú ý phát huy cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học công nghệ); phát triển nguồn nhân lực chú ý đến cán bộ đầu đàn; nguồn vốn chú ý vốn ngoài Nhà nước; chính sách chú ý chia sẻ lợi ích, thu hút và khuyến khích doanh nghiệp tham gia.

Đây là 1 trong 3 văn bản chính làm căn cứ để xem xét tình hình thực hiện chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam.

e) Tổng hợp các căn cứ (các chỉ tiêu định lượng) để đánh giá

Các căn cứ chính để đánh giá chủ yếu dựa vào các mục tiêu và nhiệm vụ định lượng đã đề ra trong 3 văn bản nêu trên, cụ thể là:

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp từ đạt 16,2 - 16,5 triệu ha.
- Cơ cấu 3 loại rừng gồm rừng phòng hộ 5,84 triệu ha; rừng đặc dụng 2,27 triệu ha; rừng sản xuất 8,13 triệu ha.
- Nhà nước chỉ quản lý 50% tổng diện tích rừng gồm 100% rừng đặc dụng, 65% rừng phòng hộ và 30% rừng sản xuất.
- Độ che phủ rừng đạt 47% và 30% rừng sản xuất có chứng chỉ rừng
- Rừng tự nhiên đạt tăng trưởng trung bình 4 - 5m³/ha/năm.
- Rừng trồng sản xuất đạt 15m³/ha/năm, bình quân 10 - 12,5m³/ha/năm (gỗ nhỏ 7 năm và gỗ lớn 12 năm).
- Chọn tạo 10 - 15 giống mới và tỷ lệ giống đưa vào sản xuất trên 60%.
- Sản lượng gỗ 20 - 24 triệu m³/năm, nâng tỷ lệ sử dụng gỗ trong nước lên trên 60%.
- Kim ngạch xuất khẩu trên 7,8 tỷ đô la Mỹ.
- Nguồn thu giá trị môi trường đạt 2 tỷ đô la Mỹ.
- Xây dựng 3 vùng nguyên liệu và chế biến gỗ tập trung, chú ý thị trường nội địa.

2.3. Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp (2013 - 2020)

a) Mục tiêu chung

- Phát triển lâm nghiệp bền vững cả kinh tế, xã hội và môi trường.
- Từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; tăng giá trị sản xuất bình quân năm 4 - 4,5% năm.

- Từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.
- Góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững.

c) Định hướng phát triển

- Cơ cấu các loại rừng đến 2020: Đất lâm nghiệp chiếm từ 16,2 - 16,5 triệu ha (rừng sản xuất là 8,132 triệu ha, rừng phòng hộ là 5,842 triệu ha và rừng đặc dụng là 2,271 triệu ha).
- Nâng cao giá trị gia tăng của ngành: Tiếp cận tổng hợp theo chuỗi hành trình của sản phẩm; phát triển nâng cao chất lượng rừng: Rừng tự nhiên đạt 4 - 5m³/ha/năm (tăng 25% so với hiện tại); rừng trồng sản xuất đạt bình quân 15m³/ha/năm và đưa tỷ lệ giống cây trồng mới được công nhận vào sản xuất lên 60 - 70% vào năm 2020.
- Các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp: Nhà nước chỉ quản lý 50% tổng diện tích rừng (100% rừng đặc dụng, 65% rừng phòng hộ, 30% rừng sản xuất).
- Phát triển theo vùng kinh tế sinh thái lâm nghiệp: Xây dựng 3 vùng nguyên liệu lớn là vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

d) Giải pháp

- Rà soát quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
- Nâng cao giá trị gia tăng ngành (tạo được ít nhất 10 - 15 giống mới trong giai đoạn 2011 - 2020).
- Các tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh rừng.
- Phát triển nguồn nhân lực.
- Phát triển hình thức tổ chức sản xuất liên kết.
- Mở rộng thị trường (quốc tế và trong nước).
- Nguồn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư.
- Hoàn thiện cơ chế chính sách.

III. NHỮNG THÀNH QUẢ CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC NGHIÊN CỨU LÂM NGHIỆP VIỆT NAM (2008 - 2020)

3.1. Thành tựu về phát triển kết quả đã đạt được trong các giai đoạn trước

Kế thừa và tiếp tục phát triển các thành tựu đã đạt được của 4 giai đoạn trước (1976 - 1990, 1991 - 1995, 1996 - 2000, 2001 - 2004) và có thể khái quát đánh giá theo 4 vấn đề là:

- Đã có đóng góp ngày càng nhiều và có hiệu quả hơn vào sự phát triển của ngành.
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ được tăng cường.
- Số công trình được áp dụng vào sản xuất, số đơn vị tham gia nghiên cứu tăng.
- Vốn và mức đầu tư cho nghiên cứu đã có tăng và được cải thiện.

Các thành tựu được phân thành 9 nhóm cụ thể như sau:

- + Phân loại, đánh giá tiềm năng, độ thích hợp đất đai và lập địa.
- + Phân loại, xác định đặc điểm các hệ sinh thái, các trạng thái rừng.
- + Đánh giá và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, các loài, các nguồn gen.
- + Xây dựng cơ sở về cấu trúc, trữ lượng, tái sinh,... để quản lý bảo vệ rừng tự nhiên.
- + Xác định loài cây trồng, cải thiện giống, kỹ thuật trồng thâm canh.
- + Đề xuất công nghệ chế biến gỗ rừng trồng và bảo quản gỗ.
- + Xác định tính chất cơ bản, phân chia nhóm gỗ theo sử dụng.
- + Đề xuất một số luận cứ xây dựng chính sách lâm nghiệp.
- + Đánh giá các tiến bộ kỹ thuật, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và chuyển giao.

3.2. Thành tựu về quản lý rừng bền vững (QLRBV)

Xây dựng được một số cơ sở khoa học và thực tiễn góp phần làm căn cứ cho việc thực hiện và nâng cao hiệu quả QLRBV một cách hệ thống, toàn diện và tổng hợp; hội nhập và phù hợp với xu thế hiện đại của thế giới là QLRBV cả về kinh tế, xã hội và môi trường:

- Triển khai nghiên cứu về lượng giá các giá trị phi vật thể của rừng.
- Đến 21/01/2014 đã có 11 đơn vị được cấp chứng chỉ rừng với tổng diện tích là 138.637ha.
- Đã xây dựng Bộ nguyên tắc QLRBV Việt Nam gồm 10 nguyên tắc, 56 tiêu chí và 207 chỉ số.

3.3. Thành tựu về chọn loài cây trồng và phát triển lâm nghiệp

Xây dựng các tiêu chí chọn loài cây chủ yếu và cây chủ lực để rà soát bổ sung điều chỉnh tập đoàn cây trồng đã được quy định làm căn cứ cho việc quy hoạch và lập kế hoạch phát triển lâm nghiệp theo các vùng kinh tế sinh thái:

- Lựa chọn và đề xuất tập đoàn cây chủ yếu dự tuyển gồm 146 loài và giống cây, trong đó có 58 loài và giống cây chủ yếu cho trồng rừng sản xuất và phòng hộ.
- Lựa chọn và đề xuất tập đoàn cây chủ lực dự tuyển gồm các loài và giống cây cho trồng rừng sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng trồng rừng công nghiệp thương mại.

3.4. Thành tựu về xây dựng và nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp

Tiếp tục chọn tạo giống mới có năng suất và chất lượng cao, xây dựng và quản lý nguồn giống, áp dụng kỹ thuật nhân giống, sản xuất cây giống tiếp cận theo hướng nâng cao chất lượng di truyền:

- Chọn tạo giống mới: đến năm 2014 đã có 192 giống mới được công nhận gồm 27 giống

quốc gia và 165 giống tiên bộ kỹ thuật (keo, bạch đàn, thông, trầm, mắc ca). Trong 10 năm chỉ có 1/3 số giống mới đã được công nhận đưa vào áp dụng (65/192 giống), đạt 30% so với mức yêu cầu 60 - 70% giống mới được đưa vào sản xuất đến 2020 mà Đề án tái cơ cấu ngành đã đặt ra. Các giống được áp dụng đạt thấp nhất là 15 - 20m³/ha/năm, đã vượt so với mức trung bình là 10 - 12,5m³/ha/năm theo mục tiêu của Đề án tái cơ cấu ngành.

- Xây dựng nguồn giống: Đến 12/2009 cả nước có 3.667ha thuộc 4 loại hình nguồn giống của 36 loài, chủ yếu là cây bản địa. Cả nước có 900 vườn ươm, khoảng 230 vườn cây đầu dòng với diện tích 135ha.
- Quản lý giống cây trồng: Việc quản lý nguồn giống đã được coi trọng hơn. Đã xây dựng Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Trong 7 năm qua việc nghiên cứu, sản xuất và quản lý giống đã có bước đột phá và có đóng góp lớn nhất trong việc hoàn thành mục tiêu chiến lược phát triển ngành và chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam.

3.5. Thành tựu về công nghiệp rừng và chế biến lâm sản

- Ứng dụng và chuyển giao: Các tiêu chuẩn kỹ thuật về gỗ và các sản phẩm từ gỗ, máy, cơ khí lâm nghiệp,...
- Xây dựng các tiên bộ kỹ thuật và sản phẩm mới về chế biến gỗ và các sản phẩm mới, các loại thuốc và phương pháp bảo quản gỗ,...
- Các lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất: đã tiếp cận với chế biến gỗ và lâm sản hàng hóa để hướng tới trở thành động lực và mũi nhọn phát triển lâm nghiệp.

3.6. Thành tựu về kỹ thuật trồng rừng thâm canh và thâm canh rừng

- Xây dựng Tiêu chuẩn, quy chuẩn Ngành: 29/58 loài cây chủ yếu và chủ lực đã có Tiêu chuẩn ngành và 15 tiên bộ kỹ thuật khác có liên quan.

- Xây dựng các tiến bộ kỹ thuật mới: ứng dụng công nghệ cao tạo giống biến đổi gen, phân loại lập địa đặc biệt khó khăn, kỹ thuật trồng rừng chắn sóng, nghiên cứu và sản xuất chế phẩm vi sinh, quản lý lập địa,...

- Phổ cập, chuyển giao và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất: Các Tiêu chuẩn Việt Nam và các Tiêu chuẩn Ngành đã được ban hành thành các Tập văn bản pháp quy.

Tóm lại:

- Các kết quả thu được nói trên đã bám sát và đáp ứng được một phần theo 6 lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu được đặt ra trong chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam.

- Tuy vậy, cũng còn không ít những hạn chế đặc biệt là về lĩnh vực chính sách và thể chế lâm nghiệp cũng như lĩnh vực công nghiệp rừng, bảo quản và chế biến lâm sản.

- Hy vọng trong nửa thời gian còn lại các ưu tiên đó cùng với những nghiên cứu mới sẽ có những thành quả đầy đủ hơn để có thể khóa lấp những khoảng trống còn hiện hữu.

IV. NHỮNG KHOẢNG TRỐNG TRONG CHIẾN LƯỢC NGHIÊN CỨU LÂM NGHIỆP VIỆT NAM (2008 -2020)

- Về nghiên cứu cơ sở, cơ bản: Các nghiên cứu về đặc tính sinh lý - sinh thái của các loài, về đất đai - lập địa, về công nghệ cao nhất là trong cải thiện giống vẫn đang nặng về cây nhập ngoại “keo hoá”, tính đa dạng sinh học,... vẫn đang còn nhiều hạn chế.

- Về khí hậu thủy văn rừng: Các nghiên cứu về tính chống chịu và khả năng thích ứng với các điều kiện bất lợi cực đoan, gió bão, nước biển dâng,... cũng chưa được quan tâm nhiều.

- Về rừng tự nhiên: Chất lượng rừng tự nhiên còn rất thấp, việc nghiên cứu các cơ sở khoa học về cấu trúc, diễn thế, điều chế,... chưa đáp ứng được yêu cầu mà Chiến lược phát triển lâm nghiệp và Đề án tái cơ cấu ngành đã đặt ra; trữ lượng, năng suất thấp (dưới 70m³/ha).

- Về công nghiệp rừng và chế biến lâm sản: chưa ứng dụng công nghệ cao đồng bộ trong chế biến gỗ và lâm sản có khả năng cạnh tranh và tăng kim ngạch.

- Về chính sách và thể chế lâm nghiệp: Giao đất cho hộ và tích tụ đất đai, hưởng lợi và chia sẻ lợi ích từ rừng, mô hình liên doanh liên kết, dự báo xu thế phát triển lâm nghiệp, theo chuỗi hành trình từ sản xuất đến tiêu thụ cũng ít được quan tâm.

Đó là 5 khoảng trống lớn nhất cần được đặt ra để tiếp bước trong 5 năm còn lại, trong đó có 2 lĩnh vực cần được ưu tiên hơn là về công nghiệp rừng và chế biến lâm sản cùng với chính sách và thể chế lâm nghiệp.

V. NHỮNG THÁCH THỨC TRONG CHIẾN LƯỢC NGHIÊN CỨU LÂM NGHIỆP VIỆT NAM (2008 -2020)

+ **Về cơ cấu cây trồng:** Chọn tạo giống mới chủ yếu là cây nhập ngoại các loài keo, bạch đàn; gây ra “sự phân biệt đối xử” đối với cây bản địa.

+ **Về nguồn nhân lực:** Nguồn nhân lực nghiên cứu cũng đã được tăng cường đáng kể nhưng còn có sự gián đoạn giữa 2 thế hệ các nhà nghiên cứu già và trẻ.

+ **Về thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức nghiên cứu:** Nghị định số 115/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ gần như chưa được quan tâm. Sau gần 10 năm, quy định đó đã được thực hiện như thế nào? Chưa có đơn vị nghiên cứu nào trong lâm nghiệp thực hiện được?

Nguyên nhân là do vốn đầu tư cho nghiên cứu lâm nghiệp ngày càng giảm; số lượng các đề tài nghiên cứu cấp Bộ và cấp Nhà nước ngày một giảm; Các sản phẩm chính là các tiến bộ kỹ thuật còn nghèo; lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù nhiều rủi ro.

Như vậy, có thể thấy rằng, có 3 thách thức lớn nhất là (i): cơ cấu cây trồng và giống chưa được đa dạng hóa, có xu hướng thay thế hệ sinh thái rừng hỗn loài nhiệt đới thành hệ sinh

thái rừng thuần loài không bền vững; (ii): đội ngũ nguồn nhân lực có về số lượng nhưng thiếu các đầu đàn và còn bị gián đoạn giữa 2 thế hệ; (iii) Nghị định số 115/NĐ-CP về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu khó có thể thực hiện được nếu không tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và tìm giải pháp tháo gỡ kịp thời.

VI. NHỮNG ƯU TIÊN TRONG CHIẾN LƯỢC NGHIÊN CỨU LÂM NGHIỆP VIỆT NAM (2008 - 2020)

+ Về định hướng nội dung nghiên cứu

Trước hết phải ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu cơ sở, cơ bản về đặc tính sinh lý sinh thái cá thể và quần thể các hệ sinh thái rừng; về đất đai và lập địa; về khí hậu thủy văn rừng; về công nghệ cao,... mới có đủ căn cứ vững chắc cho việc xây dựng các công nghệ ứng dụng theo hướng thâm canh và có hiệu quả cùng với chuỗi hành trình sản phẩm có sức cạnh tranh cao; Đầu tư nghiên cứu về mảng cơ chế chính sách và thể chế lâm nghiệp.

+ Về đối tượng nghiên cứu

Phải tập trung nghiên cứu tạo vùng nguyên liệu cung cấp gỗ lớn cùng với mũi nhọn đột phá bằng chọn tạo giống mới cả cây ngoại lai và bản địa kể cả cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị, có lợi thế cạnh tranh giảm tỷ lệ gỗ nguyên liệu phải nhập quá lớn mới nâng cao được giá trị gia tăng của ngành.

Theo đó cũng phải gắn chặt với các nghiên cứu cơ sở, cơ bản để nghiên cứu ứng dụng và phát triển hệ thống kỹ thuật thâm canh rừng và chế biến lâm sản bằng công nghệ cao theo chuỗi hành trình.

+ Về đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

Phải tăng cường khảo nghiệm mở rộng các giống mới được công nhận trên nhiều lập địa và ở các vùng sinh thái khác nhau với dung lượng mẫu và quy mô lớn hơn so với Tiêu chuẩn ngành quy định về công nhận giống mới

để kiểm tra và mở rộng hoặc loại bỏ kịp thời theo khả năng, phạm vi và kết quả áp dụng.

Cần sản xuất thử và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật nhanh chóng và nhiều hơn các giống mới, các tiêu chuẩn, quy chuẩn đến tận các chủ rừng, đặc biệt thu hút được các doanh nghiệp là các đối tác chính và quan trọng nhất cùng tham gia.

+ Về tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu

Ưu tiên phù hợp với đặc điểm riêng “Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù” . Cây rừng và rừng cây phần lớn là có chu kỳ dài, nên các đề tài không thể rập khuôn là đều phải kết thúc trong vòng 3 - 5 năm. Cần thiết phải có đất dành cho các cơ sở nghiên cứu để bố trí các thí nghiệm, thiết lập các mô hình, xây dựng vườn giống, vườn lưu trữ giống gốc,...

+ Về xây dựng cơ sở hạ tầng

Cần ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm Quốc gia hiện đại. Đầu tư và nhập các thiết bị hiện đại và đồng bộ gắn với đào tạo các cán bộ khoa học đầu đàn chuyên sâu.

Như vậy, có 5 ưu tiên cần quan tâm là: (i) coi trọng nghiên cứu cơ sở cơ bản; (ii) tạo vùng nguyên liệu cung cấp gỗ lớn; (iii) tăng cường khảo nghiệm mở rộng và sản xuất thử nghiệm; (iv) kéo dài thời gian và có đất cho các đề tài nghiên cứu thí nghiệm; (v) xây dựng hệ thống các phòng thí nghiệm Quốc gia hiện đại. Với các ưu tiên đó nếu được đáp ứng chắc chắn cũng đóng góp phần nào cho việc vượt qua các thách thức, hạn chế các khoảng trống để thực hiện tốt Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp đã đặt ra.

VII. KẾT LUẬN

Đối chiếu với những mục tiêu , nhiệm vụ, định hướng cũng như giải pháp phát triển lâm nghiệp Việt Nam trong 3 văn bản là Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020; Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp Việt Nam 2013 - 2020 và Chiến lược nghiên cứu

lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020 có thể đưa ra một số ý kiến về thực trạng và tình hình thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam qua 7 năm như sau:

Các kết quả thu được theo 9 nhóm thuộc 4 vấn đề đã được điểm lược tuy cũng còn nhiều hạn chế, nhất là về 2 lĩnh vực chính sách và thể chế; lĩnh vực công nghiệp rừng, chế biến và bảo quản lâm sản nhưng nhìn chung cũng đã bám sát và đáp ứng được một phần theo 6 lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu được đặt ra trong chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam. Nổi bật là các kết quả về quản lý rừng bền vững đã tạo được căn cứ góp phần xây dựng, đưa việc chi trả dịch vụ môi trường và xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng vào thực tế. Đã xây dựng Bộ Tiêu chuẩn 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng của Việt Nam. Đặc biệt tạo được bước đột phá về giống từ chọn loài cây trồng, chọn tạo giống mới đến xây dựng và quản lý nguồn giống với 30% (65/192) giống mới được đưa vào sản xuất cùng với kỹ thuật thâm canh đã đưa năng suất đạt mức bình quân 10 - 2,5m³/ha/năm mà Đề án đặt ra.

Tuy nhiên, vẫn còn đó 5 khoảng trống lớn nhất cần được đặt ra để tiếp bước giải quyết trong 5 năm còn lại; trong đó có 2 lĩnh vực cần được đặc biệt ưu tiên hơn là về công nghiệp rừng và chế biến lâm sản cũng như về chính sách và thể chế lâm nghiệp. Tuy rằng trong 7 - 8 năm qua 2 lĩnh vực này cũng đã có nhiều tiến bộ kỹ

thuật nhưng chưa có đủ độ sâu cần thiết so với 3 khoảng trống còn lại là về nghiên cứu cơ sở cơ bản, về khí hậu thủy văn rừng và về rừng tự nhiên. Đặc biệt hơn là các tiến bộ kỹ thuật đó chưa đáp ứng vị trí mũi nhọn và vai trò động lực phát triển lâm nghiệp Việt Nam mà các Chiến lược và Đề án đặt ra.

Có 3 thách thức lớn nhất là: (i) Cơ cấu cây trồng và giống chưa được đa dạng hóa đang có xu hướng thay thế hệ sinh thái rừng hỗn loài nhiệt đới thành hệ sinh thái rừng thuần loài không bền vững; (ii) Đội ngũ nguồn nhân lực có về số lượng nhưng chưa có đủ các đầu đàn và bị gián đoạn giữa 2 thế hệ già và trẻ; (iii) Nghị định số 115/NĐ-CP về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu khó có thể thực hiện nếu không được tổng kết đánh giá và tìm giải pháp tháo gỡ một cách kịp thời.

Có 5 ưu tiên đề xuất là: (i) Cần coi trọng nghiên cứu cơ sở cơ bản; (ii) Quan tâm gỗ lớn và tạo vùng nguyên liệu cung cấp gỗ lớn; (iii) Tăng cường khảo nghiệm mở rộng và sản xuất thử nghiệm; (iv) Kéo dài thời gian và có đất cho các đề tài nghiên cứu thí nghiệm; (v) Cần xây dựng hệ thống các phòng thí nghiệm Quốc gia hiện đại. Với các ưu tiên đó nếu được đáp ứng và thực hiện tốt trong 5 năm còn lại chắc rằng cũng đóng góp phần nào cho việc vượt qua các thách thức và hạn chế các khoảng trống để thực hiện và hoàn thành tốt Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp đã đặt ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Quốc gia giai đoạn 2006 - 2020, Thủ tướng chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007.
2. Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020, Bộ NN&PTNT phê duyệt theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BNN ngày 7/1/2008.
3. Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp giai đoạn 2013 - 2020, Bộ NN&PTNT phê duyệt theo Quyết định số 1565 ngày 08/7/2013.
4. Đón nét về tình hình thực hiện chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam (2008 - 2020), các khoảng trống và các thách thức. Nguyễn Xuân Quát, Hoàng Văn Thắng (2014). Báo cáo trình bày tại Hội thảo xác định ưu tiên nghiên cứu Lâm nghiệp trong bối cảnh tái cơ cấu ngành, Hà Nội, tháng 12/2014.
5. Văn bản Tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh tập 1, 2, 3, 4, 5. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

Người thẩm định: GS.TS. Võ Đại Hải